

Tổng hợp từ vựng về bất động sản trong tiếng Anh

Các nguồn học từ vựng tiếng Anh bất động sản thường chia thuật ngữ theo từng nhóm như từ cơ bản, hợp đồng pháp lý, dự án công trình, căn hộ và thuê nhà để người học dễ ghi nhớ hơn. Dưới đây là bộ từ vựng từ được ELSA Speak hệ thống từ vựng theo chủ đề để bạn dễ tra cứu và ứng dụng trong thực tế.

Chuyên ngành bất động sản cơ bản

Cụm từ	Phiên âm	Ý nghĩa
Real estate	/ˈriəl ɪˌsteɪt/	Bất động sản
Property	/ˈprɒp.ə.ti/	Tài sản, bất động sản
Land	/lænd/	Đất đai
Housing	/ˈhaʊ.zɪŋ/	Nhà ở
Residential property	/ˌrez.ɪˈden.jəl ˈprɒp.ə.ti/	Bất động sản nhà ở
Commercial property	/kəˈmɜː.jəl ˈprɒp.ə.ti/	Bất động sản thương mại
Industrial property	/ɪnˈdʌs.tri.əl ˈprɒp.ə.ti/	Bất động sản công nghiệp
Real estate market	/ˈriəl ɪˌsteɪt ˈmɑː.kɪt/	Thị trường bất động sản
Property market	/ˈprɒp.ə.ti ˈmɑː.kɪt/	Thị trường nhà đất
Real estate agent	/ˈriəl ɪˌsteɪt ˈeɪ.dʒənt/	Nhân viên môi giới bất động sản
Realtor	/ˈriəl.tər/	Nhà môi giới bất động sản
Broker	/ˈbrəʊ.kər/	Môi giới
Agency	/ˈeɪ.dʒən.si/	Đại lý, công ty môi giới
Developer	/dɪˈvel.ə.pər/	Chủ đầu tư, nhà phát triển dự án
Investor	/ɪnˈves.tər/	Nhà đầu tư
Buyer	/ˈbaɪ.ər/	Người mua
Seller	/ˈsel.ər/	Người bán
Client	/ˈklaɪ.ənt/	Khách hàng
Prospect	/ˈprɒs.pekt/	Khách hàng tiềm năng
Landlord	/ˈlænd.lɔːd/	Chủ nhà, bên cho thuê
Tenant	/ˈten.ənt/	Người thuê nhà

Owner	/ 'əʊ.nər/	Chủ sở hữu
Ownership	/ 'əʊ.nə.ʃɪp/	Quyền sở hữu
Occupant	/ 'ɒk.jə.pənt/	Người cư trú
Resident	/ 'rez.ɪ.dənt/	Cư dân
Valuation	/ ,væl.ju' eɪ.ʃən/	Định giá
Appraisal	/ ə'preɪ.zəl/	Thẩm định giá
Market value	/ 'mɑː.kɪt 'væl.juː/	Giá trị thị trường
Asking price	/ 'ɑː.skɪŋ praɪs/	Giá chào bán
Selling price	/ 'sel.ɪŋ praɪs/	Giá bán
Purchase price	/ 'pɜː.tʃəs praɪs/	Giá mua
Deposit	/ dɪ'pɒz.ɪt/	Tiền đặt cọc
Down payment	/ ,daʊn 'peɪ.mənt/	Khoản trả trước
Mortgage	/ 'mɔː.gɪdʒ/	Khoản vay thế chấp
Interest rate	/ 'ɪn.trəst reɪt/	Lãi suất
Loan	/ləʊn/	Khoản vay
Installment	/ɪn' stɔːl.mənt/	Khoản trả góp
Commission	/kə'mɪʃ.ən/	Hoa hồng
Listing	/ 'lɪs.tɪŋ/	Tin đăng bán/cho thuê
Open house	/ 'əʊ.pən haʊs/	Buổi mở cửa xem nhà

Bảng 2: Từ vựng tiếng Anh chuyên ngành bất động sản cơ bản

Chủ đề dự án, công trình

Cụm từ	Phiên âm	Ý nghĩa
Project	/ 'prɒdʒ.ekt/	Dự án
Real estate project	/ 'riːl ɪ,steɪt 'prɒdʒ.ekt/	Dự án bất động sản
Construction	/kən' strʌk.ʃən/	Xây dựng, công trình
Construction site	/kən' strʌk.ʃən saɪt/	Công trường xây dựng
Building	/ 'bɪl.dɪŋ/	Tòa nhà

Complex	/ˈkɒm.pleks/	Khu phức hợp
Urban area	/ˈzː.bən ˈeə.ri.ə/	Khu đô thị
New urban area	/njuː ˈzː.bən ˈeə.ri.ə/	Khu đô thị mới
Residential area	/ˌrez.ɪˈden.jəl ˈeə.ri.ə/	Khu dân cư
Commercial center	/kəˈmɜː.jəl ˈsen.tər/	Trung tâm thương mại
Office building	/ˈɒf.ɪs ˈbɪl.dɪŋ/	Tòa nhà văn phòng
Mixed-use development	/ˌmɪkst ˈjuːs dɪˈvel.əp.mənt/	Dự án phức hợp
Master plan	/ˈmɑː.stə plæn/	Quy hoạch tổng thể
Planning area	/ˈplæn.ɪŋ ˈeə.ri.ə/	Khu vực quy hoạch
Project area	/ˈprɒdʒ.ekt ˈeə.ri.ə/	Diện tích dự án
Gross floor area	/grəʊs floːr ˈeə.ri.ə/	Tổng diện tích sàn
Net floor area	/net floːr ˈeə.ri.ə/	Diện tích sàn sử dụng
Floor plan	/floːr plæn/	Mặt bằng tầng
Floor layout	/floːr ˈleɪ.əʊt/	Bố trí mặt bằng
Site plan	/saɪt plæn/	Bản vẽ mặt bằng tổng thể
Blueprint	/ˈbluː.prɪnt/	Bản thiết kế
Design concept	/dɪˈzaɪn ˈkɒn.sept/	Ý tưởng thiết kế
Architecture	/ˈɑː.kɪ.tek.tʃər/	Kiến trúc
Architect	/ˈɑː.kɪ.tekt/	Kiến trúc sư
Contractor	/kənˈtræk.tər/	Nhà thầu
Constructor	/kənˈstrʌk.tər/	Đơn vị xây dựng
Subcontractor	/ˌsʌb.kənˈtræk.tər/	Nhà thầu phụ
Infrastructure	/ˈɪn.frəˌstrʌk.tʃər/	Cơ sở hạ tầng
Facility	/fəˈsɪl.ə.ti/	Tiện ích, cơ sở vật chất
Amenities	/əˈmiː.nə.tiz/	Tiện ích
Parking lot	/ˈpɑː.kɪŋ lɒt/	Bãi đỗ xe

Basement	/ˈbeɪs.mənt/	Tầng hầm
Lobby	/ˈlɒb.i/	Sảnh
Elevator	/ˈel.ɪ.veɪ.tər/	Thang máy
Security system	/sɪˈkjʊə.rə.ti ˈsɪs.təm/	Hệ thống an ninh
Fire safety system	/faɪər ˈseɪf.ti ˈsɪs.təm/	Hệ thống phòng cháy chữa cháy
Handover	/ˈhænd.əʊ.vər/	Bàn giao
Completion date	/kəmˈpliː.ʃən deɪt/	Ngày hoàn thành
Launch date	/lɔːntʃ deɪt/	Ngày mở bán
Show flat	/ʃəʊ flæt/	Căn hộ mẫu

Bảng 3: Từ vựng tiếng Anh về dự án và công trình bất động sản

Chủ đề căn hộ

Cụm từ	Phiên âm	Ý nghĩa
Apartment	/əˈpɑːt.mənt/	Căn hộ
Flat	/flæt/	Căn hộ
Unit	/ˈjuː.nɪt/	Căn hộ, đơn vị căn hộ
Condominium	/ˌkɒn.dəˈmɪn.i.əm/	Chung cư
Condo	/ˈkɒn.dəʊ/	Căn hộ chung cư
Studio apartment	/ˈstjuː.di.əʊ əˈpɑːt.mənt/	Căn hộ studio
One-bedroom apartment	/wʌn ˈbed.ru:m əˈpɑːt.mənt/	Căn hộ một phòng ngủ
Two-bedroom apartment	/tuː ˈbed.ru:m əˈpɑːt.mənt/	Căn hộ hai phòng ngủ
Penthouse	/ˈpent.haʊs/	Căn hộ tầng thượng
Duplex	/ˈdjuː.pleks/	Căn hộ thông tầng
Loft	/loft/	Căn hộ gác xép
Serviced apartment	/ˈsɜː.vɪst əˈpɑːt.mənt/	Căn hộ dịch vụ
Furnished apartment	/ˈfɜː.nɪʃt əˈpɑːt.mənt/	Căn hộ có nội thất
Unfurnished apartment	/ʌnˈfɜː.nɪʃt əˈpɑːt.mənt/	Căn hộ không nội thất

Semi-furnished apartment	/ˌsem.i ˈfɜː.nɪʃt əˈpɑːt.mənt/	Căn hộ có nội thất cơ bản
Bedroom	/ˈbed.ru:m/	Phòng ngủ
Master bedroom	/ˈmɑː.stə ˈbed.ru:m/	Phòng ngủ chính
Living room	/ˈlɪv.ɪŋ ru:m/	Phòng khách
Dining room	/ˈdaɪ.nɪŋ ru:m/	Phòng ăn
Kitchen	/ˈkɪtʃ.ən/	Nhà bếp
Bathroom	/ˈbɑːθ.ru:m/	Phòng tắm
Balcony	/ˈbæl.kə.ni/	Ban công
Window	/ˈwɪn.dəʊ/	Cửa sổ
View	/vjuː/	Tầm nhìn
City view	/ˈsɪt.i vjuː/	Tầm nhìn thành phố
River view	/ˈrɪv.ər vjuː/	Tầm nhìn sông
Garden view	/ˈgɑː.dən vjuː/	Tầm nhìn vườn
Interior	/ɪnˈtɪə.ri.ər/	Nội thất
Furniture	/ˈfɜː.nɪ.tʃər/	Đồ nội thất
Appliance	/əˈplaɪ.əns/	Thiết bị gia dụng
Air conditioner	/ˈeə kənˌdɪʃ.ən.ər/	Máy lạnh
Wardrobe	/ˈwɔː.drəʊb/	Tủ quần áo
Cabinet	/ˈkæb.ɪ.nət/	Tủ
Flooring	/ˈfloː.rɪŋ/	Sàn nhà
Ceiling	/ˈsiː.lɪŋ/	Trần nhà
Natural light	/ˈnætʃ.ər.əl laɪt/	Ánh sáng tự nhiên
Ventilation	/ˌven.tɪˈleɪ.ʃən/	Sự thông gió
Usable area	/ˈjuː.zə.bəl ˈeə.ri.ə/	Diện tích sử dụng
Carpet area	/ˈkɑː.pɪt ˈeə.ri.ə/	Diện tích trải thảm
Maintenance fee	/ˈmeɪn.tən.əns fiː/	Phí bảo trì

Bảng 4: Từ vựng tiếng Anh về căn hộ và không gian sống

Chủ đề thuê nhà

Cụm từ	Phiên âm	Ý nghĩa
Rent	/rent/	Thuê, tiền thuê
Rental	/'ren.təl/	Việc cho thuê, nhà cho thuê
Lease	/li:s/	Thuê dài hạn, hợp đồng thuê
Leasing	/'li:.sɪŋ/	Việc cho thuê
Lease agreement	/li:s ə'gri:.mənt/	Hợp đồng thuê
Rental agreement	/'ren.təl ə'gri:.mənt/	Thỏa thuận thuê nhà
Monthly rent	/'mʌnθ.li rent/	Tiền thuê hằng tháng
Security deposit	/sɪ'kjʊə.rə.ti dɪ'pɒz.ɪt/	Tiền đặt cọc bảo đảm
Advance payment	/əd'vɑ:ns 'peɪ.mənt/	Khoản thanh toán trước
Utility bill	/ju:'tɪl.ə.ti bɪl/	Hóa đơn tiện ích
Electricity bill	/ɪ'lek'trɪs.ə.ti bɪl/	Hóa đơn điện
Water bill	/'wɔ:.tə bɪl/	Hóa đơn nước
Internet fee	/'ɪn.tə.net fi:/	Phí internet
Management fee	/'mæn.ɪdʒ.mənt fi:/	Phí quản lý
Service charge	/'sɜ:.vɪs tʃɑ:dʒ/	Phí dịch vụ
Move-in date	/mu:v ɪn deɪt/	Ngày chuyển vào
Move-out date	/mu:v aʊt deɪt/	Ngày chuyển ra
Tenancy	/'ten.ən.si/	Thời gian thuê, quyền thuê
Long-term lease	/ˌlɒŋ tɜ:m li:s/	Hợp đồng thuê dài hạn
Short-term lease	/ˌʃɔ:t tɜ:m li:s/	Hợp đồng thuê ngắn hạn
Sublease	/ˌsʌb'li:s/	Cho thuê lại
Roommate	/'ru:m.meɪt/	Bạn cùng phòng
Shared apartment	/ʃeəd ə'pɑ:t.mənt/	Căn hộ ở chung
Private room	/'praɪ.vət ru:m/	Phòng riêng

Common area	/ˈkɒm.ən ˈeə.ri.ə/	Khu vực chung
House rules	/haʊs ruːlz/	Nội quy nhà
Pet-friendly	/pet ˈfrend.li/	Cho phép nuôi thú cưng
No pets allowed	/nəʊ pets əˈlaʊd/	Không cho nuôi thú cưng
Fully furnished	/ˈfʊl.i ˈfɜː.nɪʃt/	Đầy đủ nội thất
Available for rent	/əˈveɪ.lə.bəl fər rent/	Có sẵn để thuê
Rent increase	/rent ˈɪn.kriːs/	Tăng tiền thuê
Late payment fee	/leɪt ˈpeɪ.mənt fiː/	Phí trả chậm
Notice period	/ˈnəʊ.tɪs ˈpiəri.əd/	Thời hạn báo trước
Renewal	/rɪˈnjuː.əl/	Gia hạn
Termination	/ˌtɜː.mɪˈnei.jən/	Chấm dứt
Eviction	/ɪˈvɪk.jən/	Trục xuất khỏi nhà thuê
Inspection	/ɪnˈspek.jən/	Kiểm tra nhà
Repair	/rɪˈpeər/	Sửa chữa
Maintenance	/ˈmeɪn.tən.əns/	Bảo trì
Occupancy	/ˈɒk.jə.pən.si/	Tình trạng cư trú

Bảng 5: Từ vựng tiếng Anh về thuê nhà

Hợp đồng pháp lý

Cụm từ	Phiên âm	Ý nghĩa
Contract	/ˈkɒn.trækt/	Hợp đồng
Agreement	/əˈɡriː.mənt/	Thỏa thuận
Legal document	/ˈliː.gəl ˈdɒk.jə.mənt/	Văn bản pháp lý
Title deed	/ˈtaɪ.təl diːd/	Giấy chứng nhận quyền sở hữu
Land use right certificate	/lænd juːs raɪt səˈtɪfɪ.kət/	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Certificate of ownership	/səˈtɪfɪ.kət əv ˈəʊ.nə.ʃɪp/	Giấy chứng nhận sở hữu
Sale contract	/seɪl ˈkɒn.trækt/	Hợp đồng mua bán

Purchase agreement	/ˈpɜː.tʃəs əˈɡriː.mənt/	Thỏa thuận mua bán
Lease contract	/liːs ˈkɒn.trækt/	Hợp đồng thuê
Clause	/kloʊz/	Điều khoản
Term	/tɜːm/	Điều kiện, thời hạn
Condition	/kənˈdɪʃ.ən/	Điều kiện
Obligation	/ˌɒb.lɪˈɡeɪ.ʃən/	Nghĩa vụ
Liability	/ˌlaɪ.əˈbɪl.ə.ti/	Trách nhiệm pháp lý
Right	/raɪt/	Quyền
Party	/ˈpɑː.ti/	Bên tham gia hợp đồng
Buyer's party	/ˈbaɪ.əz ˈpɑː.ti/	Bên mua
Seller's party	/ˈsel.əz ˈpɑː.ti/	Bên bán
Lessor	/ˈles.ɔːr/	Bên cho thuê
Lessee	/lesˈiː/	Bên thuê
Notarization	/ˌnəʊ.tə.raɪˈzeɪ.ʃən/	Công chứng
Notary office	/ˌnəʊ.tər.i ˈɒf.ɪs/	Văn phòng công chứng
Registration	/ˌredʒ.ɪˈstreɪ.ʃən/	Đăng ký
Transfer	/trænsˈfɜːr/	Chuyển nhượng
Transfer fee	/trænsˈfɜːr fiː/	Phí chuyển nhượng
Tax	/tæks/	Thuế
Property tax	/ˈprɒp.ə.ti tæks/	Thuế bất động sản
Legal fee	/ˈliː.gəl fiː/	Phí pháp lý
Brokerage fee	/ˈbrəʊ.kər.ɪdʒ fiː/	Phí môi giới
Escrow	/ˈes.krəʊ/	Ký quỹ
Due diligence	/ˌdjuː ˈdɪl.ɪ.dʒəns/	Thẩm định pháp lý
Zoning	/ˈzəʊ.nɪŋ/	Quy hoạch phân khu
Permit	/ˈpɜː.mɪt/	Giấy phép

Building permit	/ˈbɪl.dɪŋ ˈpɜː.mɪt/	Giấy phép xây dựng
Dispute	/dɪˈspjuːt/	Tranh chấp
Breach of contract	/breɪtʃ əv ˈkɒn.trækt/	Vi phạm hợp đồng
Penalty	/ˈpen.əl.ti/	Khoản phạt
Compensation	/ˌkɒm.penˈseɪ.ʃən/	Bồi thường
Termination clause	/ˌtɜː.mɪˈneɪ.ʃən kloːz/	Điều khoản chấm dứt
Force majeure	/ˌfɔːs məˈʒɜːr/	Bất khả kháng

Bảng 6: Từ vựng tiếng Anh về hợp đồng và pháp lý trong bất động sản

